

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2024
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH
DO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CẤP BẰNG

I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

<i>Chuyên ngành đào tạo:</i>	Quản trị tài chính
<i>Mã số chuyên ngành:</i>	8340202.01QTD
<i>Thời gian đào tạo:</i>	24 tháng
<i>Ngôn ngữ đào tạo:</i>	Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh
<i>Văn bằng:</i>	Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính (Tiếng Anh: The Degree of Master in Financial Management)
<i>Đơn vị đào tạo:</i>	Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
<i>Đơn vị cấp bằng:</i>	Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)
<i>Chỉ tiêu tuyển sinh:</i>	25 học viên/năm
<i>Chỉ tiêu xét tuyển thẳng :</i>	10 học viên/năm
<i>Văn bản pháp lý :</i>	Quyết định số 4921/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh) chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, định hướng ứng dụng, chuyên ngành Quản trị tài chính

Nội dung đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	60 tín chỉ
Trong đó:	
- Khối kiến thức chung:	9 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	33 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>15 tín chỉ/ 36 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức tốt nghiệp:	18 tín chỉ
+ <i>Thực tập thực tế 1</i>	<i>4 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập thực tế 2</i>	<i>5 tín chỉ</i>
+ <i>Đề án tốt nghiệp</i>	<i>9 tín chỉ</i>

II. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ HỌC PHÍ

1. Điều kiện tuyển thẳng

1.1. Điều kiện về văn bằng đại học

Tốt nghiệp đại học chính quy các ngành phù hợp của ĐHQGHN hạng Giỏi trở lên, bao gồm các ngành Tài chính - Ngân hàng, Kinh doanh quốc tế (định hướng tài chính), Kế toán - Phân tích - Kiểm toán, trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ).

1.2. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh)

Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ (quy định tại mục 2.2 của Thông báo này) tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

1.3. Quy định về điểm thưởng

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm.

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

2. Điều kiện xét tuyển

2.1. Điều kiện về văn bằng đại học

- **Nhóm 1:** Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành thuộc nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng – Bảo hiểm; nhóm ngành Kinh doanh, Kinh tế học có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính; ngành Kế toán – Phân tích – Kiểm toán đủ điều kiện xét tuyển và không phải học bổ sung kiến thức.

- **Nhóm 2:** Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh, Kinh tế học (không định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán, và các ngành: Quan hệ quốc tế, Quản trị nhân lực, Luật kinh tế, Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống được xét tuyển sau khi hoàn thành bổ sung kiến thức 03 học phần (09 tín chỉ).

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
2	Quản trị học	3
3	Tài chính doanh nghiệp	3
	Tổng cộng	9

- **Nhóm 3:** Đối với các trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, nếu được Hội đồng tuyển sinh sau đại học và Đại học Quốc gia Hà Nội đồng ý, đủ điều kiện xét tuyển sau khi hoàn thành bổ sung kiến thức 07 học phần (21 tín chỉ).

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
2	Quản trị học	3
3	Tài chính doanh nghiệp	3
4	Toán xác suất và thống kê	3
5	Nguyên lí kế toán	3
6	Nguyên lí marketing	3
7	Kinh tế học	3
	Tổng cộng	21

Lưu ý:

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Ứng viên thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được xem xét miễn các học phần tương đương đã tích lũy ở bậc đại học, được thể hiện trong phụ lục cấp kèm theo bằng tốt nghiệp đại học.

2.2. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh)

a. Đối với người dự tuyển chương trình đào tạo được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt:

Yêu cầu năng lực tiếng Anh từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Sư phạm tiếng Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (tham khảo phụ lục 1 và phụ lục 2) và chứng chỉ được cấp theo đúng mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Chứng nhận VNU test bậc 3 trở lên (tiếng Anh và các ngoại ngữ khác) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

b. Đối với người dự tuyển chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh (trừ học phần thuộc khối kiến thức chung):

Mmirk

Yêu cầu năng lực tiếng Anh từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ Anh hoặc ngành Sư phạm tiếng Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng tiếng Anh (trừ khối kiến thức chung);

- Chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương khác được ĐHQGHN công nhận trong thời hạn 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày nộp hồ sơ;

- Thí sinh là người nước ngoài mà tiếng Anh là bản ngữ hoặc một trong các ngôn ngữ chính.

** Ghi chú: Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.*

Lưu ý: Xác minh văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ của thí sinh trúng tuyển, nhập học theo quy định hiện hành của ĐHQGHN.

3. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn xin nhập học (theo mẫu);
- Sơ yếu lí lịch;
- Sao y bản chính Bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học;
- Chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu;
- Xác nhận kinh nghiệm công tác hoặc hợp đồng lao động đối với ứng viên cần đáp ứng yêu cầu này;
- Giấy khám sức khỏe;
- Căn cước công dân (photo);
- Thư giới thiệu (nếu có);
- 04 ảnh 3x4;
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng phải được thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

4. Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển:

Thời gian	Đợt 1	Đợt 2
Nộp hồ sơ	8h00 ngày 11/3/2024 đến 17h00 ngày 24/4/2024	8h00 ngày 14/5/2024 đến 17h00 ngày 23/8/2024
Xét tuyển thẳng	Trước ngày 04/5/2024	Trước ngày 31/8/2024
Xét tuyển (Chấm điểm hồ sơ, Viết luận và Phỏng vấn)	Trước ngày 27/5/2024	Trước 30/9/2024

Thông báo kết quả thi	Trước ngày 29/5/2024	Trước ngày 02/10/2024
Triệu tập ứng viên trúng tuyển	Trước ngày 22/6/2024	Trước ngày 26/10/2024

Ứng viên đăng ký xét tuyển tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> (công đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN) và thực hiện xét tuyển đánh giá hồ sơ, viết luận và phỏng vấn đầu vào.

5. Lệ phí xét tuyển: 800.000 VND (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự tuyển và không thu thêm bất kì lệ phí khác)

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tiếp tại Trường Quốc tế hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Trường Quốc tế - ĐHQGHN theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội**
- Số tài khoản: **0711 000 305888**
- Ngân hàng: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân**
- Nội dung chuyển tiền ghi rõ: **Họ tên thí sinh, ngày sinh, ngành ứng tuyển**

6. Học phí: Mức học phí dự kiến áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2024 như sau:

STT	Chương trình	Năm học 2024-2025 (VNĐ/Năm học)	Năm học 2025-2026 (VNĐ/Năm học)
1	Thạc sĩ Quản trị tài chính	52.875.000	59.625.000

Mức học phí trên không bao gồm kinh phí học bổ sung, chuyển đổi kiến thức, phí thi lại, phí học lại, phí gia hạn thời gian, phí bảo vệ luận án,... (khi học viên không đảm bảo đúng tiến độ, điều kiện và chất lượng của chương trình đào tạo).

Thông tin liên hệ:

Phòng Sau đại học, Trường Quốc tế - ĐHQGHN

Phòng 202, Tầng 2, Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: (024) 367 20 999

Hotline: 0866 58 74 68

Website: <https://www.is.vnu.edu.vn/>

Email: tuyensinhthacsi@vnuis.edu.vn

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Website Trường Quốc tế;
- HĐTS SDH (để thực hiện);
- Lưu: VT, SDH, SA3.

HIỆU TRƯỞNG *M. Minh*



Lê Trung Thành

Phụ lục 1
Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(Kèm theo Thông báo số 226/TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Aptis ESOL	Pearson English International Certificate (PEIC)	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	42 iBT	B1	Level 2	A2 Key: 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2 Business Vantage: 140	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B2	Level 3	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary: 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	VSTEP.3-5 (6.0)

Ghi chú:

(*) Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: https://bit.ly/mau_ccvstep).

(*) Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được; trường hợp các chứng chỉ ngoại ngữ dùng làm minh chứng để xác định CĐR có đủ phân thi cho 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết thì người học phải tham dự đủ 4 kỹ năng nói trên. Đại học Quốc gia Hà Nội không công nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online. *Minh*

Phụ lục 2
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 226 /TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)

1. Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP	Chứng nhận VNU test
1	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√
2	Trường Đại học Hà Nội	√	
3	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế	√	
4	Trường Đại học SP TP. Hồ Chí Minh	√	
5	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	√	
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	√	
7	Đại học Bách khoa Hà Nội	√	
8	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM	√	
9	Đại học Thái Nguyên	√	
10	Trường Đại học Cần Thơ	√	
11	Trường Đại học Nam Cần Thơ	√	
12	Trường Đại học Vinh	√	
13	Học viện An ninh nhân dân	√	
14	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	√	
15	Trường Đại học Thương mại	√	
16	Trường Đại học Ngoại thương	√	
17	Học viện Khoa học quân sự	√	
18	Học viện Cảnh sát nhân dân	√	
19	Trường Đại học Quy Nhơn	√	
20	Trường Đại Học Tây Nguyên	√	
21	Trường Đại học Sài Gòn	√	
22	Trường Đại học Văn Lang	√	
23	Trường Đại học Trà Vinh	√	

24	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	√	
25	Trường Đại Học Công nghiệp TP.HCM	√	
26	Trường Đại học Lạc Hồng	√	
27	Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM	√	
28	Trường ĐH Công thương TP. HCM	√	
29	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	√	
30	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	√	

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận			
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL
1	Educational Testing Service (ETS)		√		
2	British Council (BC)	√			√
3	International Development Program (IDP)	√			
4	Cambridge ESOL	√		√	

Mminh

Phụ lục 3

Khung chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị tài chính

(Kèm theo Thông báo số 226 /TB-TQT ngày 05 tháng 03 năm 2024
của Trường Quốc tế - ĐHQGHN)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
I. Khối kiến thức chung (9 tín chỉ)							
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	45	30	125	
2	INS5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	45	60	145	
II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (33 tín chỉ)							
II.1. Khối kiến thức cơ sở (15 tín chỉ)							
<i>Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)</i>							
3	INS6049	Phân tích kinh tế <i>Economic Analysis</i>	3	30	30	90	
4	INS6057	Tài chính doanh nghiệp nâng cao <i>Advanced Corporate Finance</i>	3	30	30	90	
5	INS6058	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	30	30	90	
<i>Các học phần lựa chọn (6/15 tín chỉ)</i>							
6	INS6059	Các phương pháp định lượng trong Quản trị và Tài chính <i>Quantitative Methods in Management and Finance</i>	3	30	30	90	
7	INS6060	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>	3	30	30	90	
8	INS6061	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	30	30	90	
9	INS6062	Lãnh đạo <i>Leadership</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
10	INS7093	Marketing số <i>Digital Marketing</i>	3	30	30	90	
II.2. Khối kiến thức chuyên ngành (18 tín chỉ)							
Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)							
11	INS7094	Phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư <i>Investment Analysis & Portfolio Management</i>	3	30	30	90	
12	INS7095	Hoạch định và quản trị chiến lược <i>Strategic Planning and Management</i>	3	30	30	90	
13	INS7096	Quản trị rủi ro tài chính <i>Financial Risk Management</i>	3	30	30	90	
Các học phần lựa chọn (9/21 tín chỉ)							
14	INS7015	Thị trường và các tổ chức trung gian tài chính quốc tế <i>International Financial Markets and Institutions</i>	3	30	30	90	
15	INS7090	Thuế <i>Taxation</i>	3	30	30	90	
16	INS7098	Tài chính phái sinh <i>Financial Derivatives</i>	3	30	30	90	
17	INS7099	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp <i>Mergers & Acquisitions</i>	3	30	30	90	
18	INS7102	Kiểm soát quản trị <i>Corporate Governance</i>	3	30	30	90	
19	INS7039	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Financial Management</i>	3	30	30	90	
20	INS7021	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế nâng cao	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
		<i>Advanced International Human Resource Management</i>					
III.	Khối kiến thức tốt nghiệp (18 tín chỉ)						
21	INS7091	Thực tập thực tế 1 <i>Internship 1</i>	4	15	0	185	
22	INS7092	Thực tập thực tế 2 <i>Internship 2</i>	5	0	0	250	
23	INS7209	Đề án tốt nghiệp <i>Thesis</i>	9	0	0	450	
Tổng			60				

Ghi chú:

**Học phần tiếng Anh B2 gồm 5 tín chỉ. Kết quả đánh giá học phần này không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.*

**Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

(1): *Lý thuyết*

(2): *Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận*

(3): *Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.*

Mominli